

Traphaco[®]

CÔNG TY CP TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2015

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

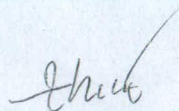
HÀ NỘI - 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

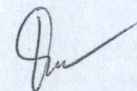
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	500.383.144.771	435.372.495.991	962.167.664.960	727.544.546.763
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	600.522.526	5.421.015.784	1.289.641.449	6.907.854.367
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	499.782.622.245	429.951.480.207	960.878.023.511	720.636.692.396
4 Giá vốn hàng bán	11	266.310.658.381	247.177.577.846	516.254.206.299	425.248.221.316
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	233.471.963.864	182.773.902.360	444.623.817.212	295.388.471.080
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.207.698.773	714.427.229	3.743.919.759	2.176.975.940
7 Chi phí tài chính	22	22.009.696.399	1.291.640.937	40.271.378.750	2.724.056.544
8 Trong đó: Chi phí lãi vay	23	341.532.000	986.969.319	849.373.011	2.386.997.844
9 Chi phí bán hàng	24	114.832.620.013	89.110.499.307	219.618.450.324	147.781.410.455
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	43.523.032.331	33.839.837.637	79.473.865.843	58.187.145.457
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	54.314.313.893	59.246.351.709	109.004.042.054	88.872.834.565
12 Thu nhập khác	31	1.125.478.931	774.254.564	1.860.619.389	1.306.501.930
13 Chi phí khác	32	862.137.176	4.840.682	695.776.636	3.060.456.552
14 Lợi nhuận khác	40	263.341.755	769.413.882	1.164.842.753	(1.753.954.622)
15 Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết	24	79.465.540	119.690.690	172.188.639	148.509.137
16 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50	54.657.121.188	60.135.456.281	110.341.073.446	87.267.389.080
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12.235.979.170	13.486.619.383	21.920.083.230	19.585.258.082
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(281.191.020)	537.262.834	(14.899.370)	69.777.757
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	42.702.333.038	46.111.574.064	88.435.889.586	67.612.353.241
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	36.811.716.746	40.924.213.079	76.405.121.837	60.084.518.416
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.890.616.292	5.187.360.985	12.030.767.749	7.527.834.826
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	3.097	2.435

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	839.739.024.333	803.375.163.715
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	222.541.849.009	292.169.010.449
1	Tiền		111	122.339.779.912	97.169.010.449
2	Các khoản tương đương tiền		112	100.202.069.097	195.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	120	3.500.000.000	1.988.845.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121	3.500.000.000	1.988.845.000
III.	Các khoản phải thu		130	304.010.111.920	235.816.774.449
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	131	242.689.495.846	182.470.133.670
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	45.010.413.183	32.850.665.248
3	Phải thu ngắn hạn khác		136	20.741.251.212	24.481.624.388
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137	(4.744.730.650)	(4.235.806.586)
5	Tài sản thiêu chờ xử lý		139	313.682.329	250.157.729
IV.	Hàng tồn kho	4	140	302.654.292.205	264.740.415.866
1	Hàng tồn kho		141	303.513.582.453	265.376.881.292
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(859.290.248)	(636.465.426)
V.	Tài sản ngắn hạn khác		150	7.032.771.198	8.660.117.951
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	5	151	2.631.587.306	2.615.021.410
2	Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ		152	4.381.784.938	5.292.488.599
3	Thuê và các khoản phải thu Nhà nước		153	19.398.954	752.607.942
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		200	328.382.886.390	331.367.189.310
I.	Các khoản phải thu dài hạn		210	982.314.110	982.314.110
1	Phải thu dài hạn khác		215	982.314.110	982.314.110
II.	Tài sản cố định		220	233.666.079.328	234.457.593.762
1	Tài sản cố định hữu hình	6	221	193.865.784.550	197.159.694.104
-	Nguyên giá		222	387.524.899.955	369.506.113.956
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(193.659.115.405)	(172.346.419.852)
2	Tài sản cố định vô hình	7	227	39.800.294.778	37.297.899.658
-	Nguyên giá		228	41.944.480.745	38.857.990.745
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(2.144.185.967)	(1.560.091.087)
III.	Bất động sản đầu tư	8	227	1.164.277.734	1.212.721.465
-	Nguyên giá		228	2.442.259.931	2.442.259.931
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(1.277.982.197)	(1.229.538.466)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	9	240	49.422.535.103	47.529.006.140
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	49.422.535.103	47.529.006.140
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	6.491.386.521	22.405.849.941
1	Đầu tư vào công ty con		251		
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10	252	5.519.991.878	21.905.849.941
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	509.417.661	-
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	461.976.982	500.000.000
IV.	Tài sản dài hạn khác		260	4.885.380.842	5.047.428.377
1	Chi phí trả trước dài hạn		261	3.819.477.753	3.996.424.658
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	1.065.903.089	1.051.003.719
V.	Lợi thế thương mại	11	269	31.770.912.751	19.732.275.515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			270	1.168.121.910.722	1.134.742.353.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	302.820.487.079	261.287.002.621
I. Nợ ngắn hạn		310	302.820.487.079	261.287.002.621
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	180.488.059.919	126.292.508.292
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	2.554.953.972	1.343.068.441
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	20.260.040.573	35.783.630.767
4 Phải trả người lao động		314	43.702.648.551	33.903.689.496
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	23.725.929.848	12.955.005.299
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	1.988.804.253	176.000.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	15	319	9.962.365.590	12.473.865.180
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	15.280.000.000	34.437.749.427
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	1.493.216.051	
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	3.364.468.322	3.921.485.719
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	865.301.423.642	873.455.350.404
I. Vốn chủ sở hữu	17	410	863.658.584.591	872.140.916.526
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	246.764.330.000	246.764.330.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	153.747.160.000	153.747.160.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417	179.264	179.264
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	311.083.780.428	257.064.405.248
7 LNST chưa phân phối		421	67.129.958.858	132.406.652.096
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	84.936.769.041	82.161.782.918
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	18	430	1.642.839.051	1.314.433.878
1 Nguồn kinh phí		431	583.424.486	399.473.286
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	1.059.414.565	914.960.592
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.168.121.910.721	1.134.742.353.025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Ngoại tệ các loại Dollar Mỹ (USD)		32.384,00	46.957,17

Người lập biểu

Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng

Kiên

Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Trưởng giám đốc



Mã

Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	110.341.073.446	87.267.389.080
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.144.953.247	12.367.551.950
Các khoản dự phòng	03	731.748.886	1.341.910.241
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.458.272.058	230.602.622
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.894.208.974)	(2.143.154.119)
Chi phí lãi vay	06	849.373.011	2.386.997.844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	124.631.211.674	101.451.297.617
Biến động các khoản phải thu	09	(38.813.016.888)	(6.500.736.946)
Biến động hàng tồn kho	10	(38.136.701.161)	21.900.946.505
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	51.908.773.502	(33.114.498.880)
Biến động chi phí trả trước	12	160.381.009	692.370.959
Tiền lãi vay đã trả	13	(920.125.386)	(2.700.870.921)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(36.825.951.948)	(43.689.281.520)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	62.004.570.802	38.039.226.815
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.318.645.591)	(20.509.760.626)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	118.181.817	4.545.454
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	(88.845.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.511.155.000)	(148.509.137)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.112.604.958	2.653.763.413
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(38.599.013.816)	(18.088.805.896)

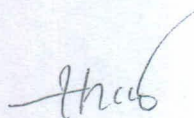
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	21.290.879.147
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.157.749.427)	(91.860.581.986)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.874.969.000)	(28.022.708.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(93.032.718.427)</i>	<i>(98.592.411.139)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>(69.627.161.441)</i>	<i>(78.641.990.220)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	292.169.010.449	256.584.762.183
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	222.541.849.008	177.942.771.963

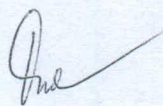
Hà nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.764.330.000 VNĐ (Hai trăm bốn sáu tỉ bảy trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 24.676.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp:**

Trong quý 1 năm 2015, Công ty đã mua thêm 870 cổ phiếu tại Công ty cổ phần dược VTYT Thái Nguyên và nâng tỉ lệ sở hữu tại Công ty này lên 51%, Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên chính thức trở thành công ty con của Công ty cổ phần Traphaco.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa

- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có các chi nhánh sau :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	

7. So sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Trong kỳ báo cáo Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản mục quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển (thuyết minh số 10) trên bảng cân đối kế toán theo đúng hướng dẫn tại thông tư 200.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở

đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của

Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng

cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
1 TIỀN		
Tiền	122.339.779.912	97.169.010.449
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>100.202.069.097</u>	<u>195.000.000.000</u>
Tổng	<u>222.541.849.009</u>	<u>292.169.010.449</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Các khoản đầu tư khác dài hạn	3.500.000.000	3.500.000.000	1.988.845.000	1.988.845.000
Tổng	3.500.000.000	3.500.000.000	1.988.845.000	1.988.845.000

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	242.689.495.846	182.470.133.670
Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Công ty CP đầu tư Nam Dương	78.089.642.558	55.908.875.401
Các khoản phải thu khách hàng khác	164.599.853.288	126.561.258.269

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Được trình bày tại thuyết minh với các bên liên quan

4 HÀNG TỒN KHO	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.658.168.000		2.323.587.109	
Nguyên liệu, vật liệu	130.721.249.535	(663.780.210)	123.445.698.562	(433.601.103)
Công cụ, dụng cụ	183.679.477		26.922.555	
Chi phí SXKD dở dang	36.255.911.391		24.871.873.581	
Thành phẩm	98.537.653.080		75.895.304.980	
Hàng hoá	36.043.376.995	(195.510.038)	29.216.723.572	(202.864.323)
Hàng gửi đi bán	113.543.975		9.596.770.932	
Tổng	303.513.582.453	(859.290.248)	265.376.881.292	(636.465.426)

5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2015	31/12/2014
Các khoản khác	2.631.587.306	2.615.021.410
Tổng	2.631.587.306	2.615.021.410

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2015	157.572.275.155	149.467.147.405	46.349.109.699	12.464.843.743	3.652.737.954	369.506.113.956
Số tăng trong kỳ	6.367.847.868	7.320.784.034	7.029.677.766	181.365.000	-	20.899.674.668
- Mua sắm mới	220.774.735	2.850.949.043	5.549.253.268	181.365.000		8.802.342.046
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	6.147.073.133	4.469.834.991	1.480.424.498	-	-	12.097.332.622
Số giảm trong kỳ		(2.482.722.760)	(214.761.905)	(183.404.004)		(2.880.888.669)
- Giảm do thanh lý tài sản		(2.482.722.760)	(214.761.905)	(183.404.004)		
- Giảm do phân loại lại						
Số dư cuối kỳ 30/06/2015	163.940.123.023	154.305.208.679	53.164.025.560	12.462.804.739	3.652.737.954	387.524.899.955
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2015	55.005.340.203	79.407.022.452	24.955.335.601	9.926.228.801	3.052.492.795	172.346.419.852
Số tăng trong kỳ	8.657.801.891	11.983.315.175	2.684.945.925	424.810.342	106.133.088	23.857.006.421
- Trích khấu hao	3.463.650.384	7.560.750.563	1.979.570.250	424.810.342	106.133.088	13.534.914.627
- Tăng khác	5.194.151.507	4.422.564.612	705.375.675	-	-	10.322.091.794
Số giảm trong kỳ		(2.153.660.015)	(214.761.905)	(175.888.948)		(2.544.310.868)
- Giảm do thanh lý tài sản		(2.153.660.015)	(214.761.905)	(175.888.948)		
- Giảm do phân loại lại						
Số dư cuối kỳ 30/06/2015	63.663.142.094	89.236.677.612	27.425.519.621	10.175.150.195	3.158.625.883	193.659.115.405
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	102.566.934.952	70.060.124.953	21.393.774.098	2.538.614.942	600.245.159	197.159.694.104
Cuối kỳ	100.276.980.929	65.068.531.067	25.738.505.939	2.287.654.544	494.112.071	193.865.784.550

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	37.308.074.275	1.266.587.570	283.328.900	38.857.990.745
Số tăng trong kỳ	1.454.200.000	1.632.290.000	-	3.086.490.000
- Mua sắm mới	1.454.200.000	1.592.290.000	-	3.046.490.000
- Tăng khác		40.000.000	-	40.000.000
Số dư cuối kỳ	38.762.274.275	2.898.877.570	283.328.900	41.944.480.745
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.169.628.818	186.088.022	204.374.247	1.560.091.087
Số tăng trong kỳ	82.141.285	480.419.359	21.534.236	584.094.880
- Trích khấu hao	82.141.285	457.919.368	21.534.236	561.594.889
- Tăng khác		22.499.991		22.499.991
Số dư cuối kỳ	1.251.770.103	666.507.381	225.908.483	2.144.185.967
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	36.138.445.457	1.080.499.548	78.954.653	37.297.899.658
Cuối kỳ	37.510.504.172	2.232.370.189	57.420.417	39.800.294.778

Tại thời điểm 30/06/2015, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Diển Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205,10	1.454.200.000
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
Tổng		38.762.274.275

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(*) Quyền sử dụng đất gồm 02 thửa , thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m², thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

8 TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

<u>Khoản mục</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	2.442.259.931			2.442.259.931
Nhà và quyền sử dụng đất	2.442.259.931			2.442.259.931
Giá trị hao mòn lũy kế	1.229.538.466	48.443.731		1.277.982.197
Nhà và quyền sử dụng đất	1.229.538.466	48.443.731		1.277.982.197
Giá trị còn lại	<u>1.212.721.465</u>			<u>1.164.277.734</u>
Nhà và quyền sử dụng đất	1.212.721.465			1.164.277.734

9 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	41.247.117.219	39.625.039.554
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	50.726.364
Công trình tại Hoàng Liệt	0	
Công trình tại Bắc Giang	128.080.000	
Công trình tại Lào Cai	1.556.563.988	
TSCĐ đang trong giai đoạn chạy thử	620.204.258	1.771.806.043
Các công trình tại Đak Lăk	1.516.939.546	697.273
Khác	5.130.909	1.782.964.087
Tổng	<u>49.422.535.103</u>	<u>47.529.006.140</u>

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 420 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và triển khai hạng mục san nền, tường rào giai đoạn 1 đã chi đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2015.

(**) Công ty TNHH MTV Traphacosapa được UBND tỉnh Lào Cai cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 12 121 000 420 ngày 03/04/2015, cấp lại lần 2 ngày 17/4/2015 với diện tích 7.666,1m² để thực hiện dự án đầu tư xây dựng “ nhà máy sản xuất, chế biến, kinh doanh dược liệu, dược phẩm, thực phẩm chức năng” tại khu công nghiệp Đông Phố Mới, thành phố Lào Cai.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Cai. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 22 tỷ đồng với thời gian triển khai là 02 năm. Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí nộp tiền san tạo mặt bằng, lập bản cam kết bảo vệ môi trường, cấp chứng chỉ PCCC, khoan địa chất, tư vấn lập hồ sơ thiết kế và cấp Giấy phép xây dựng. Số tiền đã chi đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2015.

10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	4.815.939.708	20.813.622.400
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	704.052.170	1.092.227.541
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư và công ty liên kết	<u>5.519.991.878</u>	<u>21.905.849.941</u>

11 LỢI THẾ THUƠNG MẠI

	<u>30/06/2015</u>
Nguyên giá	29.673.126.381
Tại ngày 01/01/2015	14.129.366.398
Tăng do mua	43.802.492.779
Tại ngày 30/06/2015	9.940.850.866
Giá trị hao mòn lũy kế	2.090.729.161
Tại ngày 01/01/2015	12.031.580.027
Trích khấu hao trong năm	19.732.275.515
Tại ngày 30/06/2015	31.770.912.752
Giá trị còn lại	19.732.275.515
Tại ngày 01/01/2015	31.770.912.752
Tại ngày 30/06/2015	31.770.912.752

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nanum CNC	93.764.257.891	93.764.257.891	55.333.946.430	55.333.946.430
Các khách hàng khác	86.723.802.028	86.723.802.028	70.958.561.862	70.958.561.862
	<u>180.488.059.919</u>	<u>180.488.059.919</u>	<u>126.292.508.292</u>	<u>126.292.508.292</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	939.546.241	12.610.994.572	12.723.693.170	826.847.643
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	11.693.275.069	11.693.275.069	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	8.412.458.826	8.412.458.826	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.477.986.872	22.159.310.953	36.825.951.948	15.811.345.877
Thuế thu nhập cá nhân	4.365.851.654	9.715.520.279	10.545.530.728	3.535.841.205
Thuế khác	246.000	929.819.209	844.059.361	86.005.848
Tổng	<u>35.783.630.767</u>	<u>64.591.559.699</u>	<u>80.200.909.741</u>	<u>20.260.040.573</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Chiết khấu thanh toán trả cho khách hàng	12.534.385.450	-
Chi phí khảo sát thị trường	5.249.640.000	-
Chi phí quảng cáo	1.493.216.051	-
Chi phí phải trả CTV	1.694.562.660	1.438.571.754
Chi phí lãi vay	305.600.000	376.352.375
Chi phí khác	<u>2.448.525.687</u>	<u>11.140.081.170</u>
Tổng	<u>23.725.929.848</u>	<u>12.955.005.299</u>

15 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Kinh phí công đoàn	2.379.889.691	2.431.964.961
Bảo hiểm xã hội	442.865.217	322.140.588
Bảo hiểm y tế	68.933.986	43.423.898
Bảo hiểm thất nghiệp	54.052.680	28.638.879
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	0	4.723.342.000
CGCN của các nhóm khác	0	240.687.000
Thủ lao HĐQT và BKS	1.498.243.265	1.257.555.555
Cổ tức phải trả cổ đông	887.611.878	542.193.278
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	600.000.000	2.883.919.021
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>4.030.768.873</u>	<u>12.473.865.180</u>
Tổng	<u>9.962.365.590</u>	<u>28.473.865.180</u>

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Vay ngắn hạn	<u>15.280.000.000</u>	<u>34.437.749.427</u>
	<u>15.280.000.000</u>	<u>34.437.749.427</u>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản sau:

(i) Ngày 24 tháng 4 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng cấp tín dụng số 115-2015/HĐTDHM/NHCT124 -CN Traphaco với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VND bao gồm dư nợ thực tế, số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh và điều chỉnh đến ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 34-2013/HĐTD-CNC ngày 15 tháng 4 năm 2013 chuyển sang. Thời hạn cho vay được ghi cụ thể từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Thời hạn duy trì hạn m

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

tín dụng là kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 16 tháng 4 năm 2015. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng tài sản cố định hữu hình (nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) để đảm bảo cho khoản vay. Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty đã trả toàn bộ gốc vay của khoản vay này.

(ii) Các khoản vay cán bộ, nhân viên với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 8%/năm.

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của công ty là 246.764.330.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 vốn điều lệ đã được các cổ đông đóng góp đủ như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	88.014.960.000	88.014.960.000
Vietnam Azaela Fun Limited	61.674.920.000	61.674.920.000
Vietnam Holding Limited	25.737.480.000	20.961.880.000
Vốn góp của các đối tượng khác	71.336.970.000	76.112.570.000
Tổng	<u>246.764.330.000</u>	<u>246.764.330.000</u>

b) Cổ phiếu

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.676.433	24.676.433
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.676.433	24.676.433
- Cổ phiếu phổ thông	24.676.433	24.676.433
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.133	3.133
- Cổ phiếu phổ thông	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.673.300	24.673.300
- Cổ phiếu phổ thông	24.673.300	24.673.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VNĐ/CP	10.000 VNĐ/CP

c) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Quỹ đầu tư phát triển	311.083.780.428	257.064.405.248
Tổng	<u>311.083.780.428</u>	<u>257.064.405.248</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

17 **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	257.064.405.248	132.406.652.095	805.552.819.087
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	54.019.375.180	(66.661.915.074)	(12.642.539.893)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	76.405.121.837	76.405.121.837
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(74.019.900.000)	(74.019.900.000)
Thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(15.573.685.480)
Số dư cuối kỳ	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	311.083.780.428	67.129.958.858	778.721.815.550

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

18 NGUỒN KINH PHÍ

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	175.000.000	576.460.000
Chi sự nghiệp	175.000.000	846.878.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>399.473.286</u>	<u>399.473.286</u>

19 PHÂN LOẠI LẠI CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số dư 31/12/2014</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số dư tại ngày 31/12/2014 sau khi phân loại lại</u>
Quỹ đầu tư phát triển	221.141.984.089	14.488.130.451	235.630.114.540
Quỹ dự phòng tài chính	14.488.130.451	(14.488.130.451)	0
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	(200.000.000)	0
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000.000	200.000.000
Hoàn nhập LTTM của công ty liên kết	2.692.921.105	(2.692.921.105)	

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
a) <i>Doanh thu</i>	962.167.664.960	727.544.546.762
- Doanh thu bán hàng hoá	525.891.936.459	368.818.789.747
- Doanh thu bán thành phẩm	435.789.407.805	358.725.757.015
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	486.320.696	

b) Doanh thu với các bên liên quan : Được trình bày tại thuyết minh với các bên liên quan

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
- Hàng bán bị trả lại	1.289.641.449	6.907.854.367
Tổng	<u>1.289.641.449</u>	<u>6.907.854.367</u>

3 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	366.140.480.615	252.217.440.028
Giá vốn của thành phẩm đã bán	150.065.557.304	173.030.781.288
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.168.380	0
Tổng	516.254.206.299	425.248.221.316

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.112.604.958	1.970.957.857
Lãi chênh lệch tỉ giá	33.131.293	25.351.051
Doanh thu hoạt động tài chính khác	598.183.508	180.667.032
Tổng	3.743.919.759	2.176.975.940

5 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	849.373.011	2.386.997.844
Chiết khấu thanh toán	36.990.691.875	
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	835.673.806	106.456.078
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	1.458.272.058	230.602.622
Chi phí tài chính khác	137.368.000	
Tổng	40.271.378.750	2.724.056.544

6 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí lương đã trích trong kỳ	92.219.233.866	61.567.735.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.752.467.358	21.773.789.202
Các khoản chi phí bán hàng khác	85.646.749.100	64.439.886.250
Tổng	219.618.450.324	147.781.410.455

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương đã trích trong kỳ	49.281.912.534	35.093.472.291
Các khoản chi phí QLDN khác	30.191.953.309	23.093.673.166
Tổng	79.473.865.843	58.187.145.457

8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.913.281.601	166.586.826.772
Chi phí nhân công	168.202.501.796	111.989.892.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.039.645.295	12.329.751.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.820.737.617	45.820.760.326
Chi phí bằng tiền	96.537.617.111	71.205.830.412
Tổng	600.513.783.420	407.933.062.275

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2015	30/06/2014
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	76.405.121.837	60.084.518.416
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	24.673.300	24.673.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.097	2.435

10 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối liên hệ

Công ty CP dược VTYT Quảng Trị.

Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Bán hàng		
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	6.950.163.205	10.287.782.175

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Phải thu	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	3.760.897.887	3.340.286.362
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	687.124.278	542.193.278
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lương	1.085.809.380	1.680.580.354
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.290.716.445	1.610.441.930
Tổng	2.376.525.825	3.291.022.284

VII. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của công ty :

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	1.808.602.501	3.210.123.891
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:		
	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 31/12/2014
Trong vòng 1 năm	4.262.231.890	4.103.919.429
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	10.902.073.397	10.047.332.145
Sau 5 năm	28.827.966.113	18.962.344.500
	43.992.271.400	33.113.596.075

VIII, CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	15.280.000.000	34.437.749.427
Trừ: tiền và các khoản tương	222.541.849.009	292.169.010.449
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	863.658.584.591	872.140.916.526
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	,0,00	,0,00

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản chính	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương	222.541.849.009	292.169.010.449
Phải thu khách hàng và phải thu khác	246.302.206.783	189.200.578.846
Đầu tư đến ngày đáo hạn	3.500.000.000	1.988.845.000
Đầu tư tài chính dài hạn	6.491.386.521	22.405.849.941
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn	2.699.852.314	2.769.207.879
Tổng	481.535.294.628	508.533.492.115

Công nợ tài chính	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	15.280.000.000	34.437.749.427
Phải trả người bán và phải trả khác	187.504.683.935	135.940.205.146
Chi phí phải trả khác	23.725.929.848	12.955.005.299
Tổng	226.510.613.783	183.332.959.872

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Công nợ	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	102.245.095.040	56.899.694.250
Euro (EUR)	-	28.540.253
	<u>102.245.095.040</u>	<u>56.928.234.503</u>
Tài sản	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	1.167.414.580	2.694.258.259
Euro (EUR)	-	525.932.400
	<u>1.167.414.580</u>	<u>3.220.190.659</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
			VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.169.010.449		292.169.010.449
Phải thu khách hàng và phải thu khác	189.200.578.846		189.200.578.846
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.988.845.000		1.988.845.000
Đầu tư tài chính dài hạn		22.405.849.941	22.405.849.941
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.769.207.879		2.769.207.879
Tổng	486.127.642.174	22.405.849.941	508.533.492.115
31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
			VNĐ
Các khoản vay	34.437.749.427		34.437.749.427
Phải trả người bán và phải trả khác	135.940.205.146		135.940.205.146
Chi phí phải trả	12.955.005.299		12.955.005.299
Tổng	183.332.959.872	0	183.332.959.872
Chênh lệch tài sản thuần	302.794.682.302	22.405.849.941	325.200.532.243
30/06/2015	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
			VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.541.849.009		222.541.849.009
Phải thu khách hàng và phải thu khác	246.302.206.783		246.302.206.783
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.500.000.000		3.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		6.491.386.521	6.491.386.521
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.699.852.314		2.699.852.314
Tổng	475.043.908.106	6.491.386.521	481.535.294.628
30/06/2015	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
			VNĐ
Các khoản vay	15.280.000.000		15.280.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	187.504.683.935		187.504.683.935
Chi phí phải trả	23.725.929.848		23.725.929.848
Tổng	226.510.613.783	0	226.510.613.783
Chênh lệch tài sản thuần	248.533.294.323	6.491.386.521	255.024.680.845

X. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 1 và số 3 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

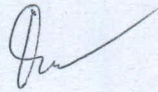
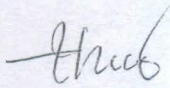
Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

Hà nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã